**Phụ lục**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

**CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2023**

*(Đính kèm công văn số /UBND-KT ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Quyết định số 17/QĐ-UBQGCĐS** |
| --- | --- | --- |
|  | Thành phố Hồ Chí Minh thuộc nhóm 5 địa phương đứng đầu về chuyển đổi số | [[upload.ct1.1]] |
|  | **Dữ liệu số** |  |
|  | Ban hành danh mục cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý và kế hoạch, lộ trình cụ thể để xây dựng, triển khai các cơ sở dữ liệu trong danh mục | [[ct2.1]] |
|  | Ban hành kế hoạch về dữ liệu mở, bao gồm danh mục dữ liệu mở, kế hoạch công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý và mức độ tối thiểu cần đạt được trong từng giai đoạn của kế hoạch; cung cấp lần đầu dữ liệu mở theo kế hoạch | [[ct3.1]] |
|  | Cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) | [[ct4.1]] |
|  | Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp tỉnh, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động | [[ct5.1]] |
|  | Triển khai chức năng kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh để người dân, doanh nghiệp chỉ phải cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến. | [[ct6.1]] |
|  | Ban hành kế hoạch hành động nâng cao năng lực phát triển và quản trị dữ liệu thuộc phạm vi quản lý. | [[ct7.1]] |
|  | 100% các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học, sau đại học bổ sung các môn học về dữ liệu lớn, thiết kế, phân tích, xử lý dữ liệu phù hợp với đặc thù tương ứng của từng ngành, nghề vào chương trình đào tạo; lựa chọn một số cơ sở đào tạo trọng điểm về công nghệ thông tin để bổ sung các chuyên ngành đào tạo về phân tích dữ liệu, khoa học dữ liệu với chương trình, nội dung đào tạo tiên tiến, hệ thống trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu. | [[ct8.1]] |
|  | 100% các trang, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được đánh giá an toàn thông tin và dãn nhãn tín nhiệm mạng  ***Tỷ lệ = (a)/(b***) | [[ct9.1]] |
| 9.1 | Số trang, cổng thông tin điện tử đơn vị đang quản lý (a) | [[ct10.1]] |
| 9.2 | Số trang, cổng thông tin điện tử đơn vị đang quản lý được đánh giá an toàn thông tin và dãn nhãn tín nhiệm mạng (b) | [[ct11.1]] |
|  | **Chính quyền số** |  |
|  | Triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến. | [[ct12.1]] |
|  | Hoàn thành triển khai hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử | [[ct13.1]] |
|  | 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 40% dịch vụ công trực tuyến toàn trình đươc tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia | [[ct14.1]] |
| 12.1 | Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình | [[ct15.1]] |
| 12.2 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đươc tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia | [[ct16.1]] |
|  | 100% thủ tục hành chính trong Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần, dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn thành phố đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phải được áp dụng. | [[ct17.1]] |
|  | 30% thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công; 60% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia | [[ct18.1]] |
| 14.1 | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công | [[ct19.1]] |
| 14.2 | Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia | [[ct20.1]] |